

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 27 ngày 04/9/2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 27 ngày 04/9/2025 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UpCOM. Mã cổ phiếu: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh 7.1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 213/2026/BCSXHN/CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 26/8/2026, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

01/01/2026

				30/6/2026	VND
TÀI SẢN		MS	TM	VND	(Trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		2.739.555.562.968	2.668.413.771.619
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	310.345.408.883	507.882.290.593
1.	Tiền	111		143.026.337.436	395.631.703.308
2.	Các khoản tương đương tiền	112		167.319.071.447	112.250.587.285
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	144.496.319.347	113.186.973.261
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2a	146.496.319.347	115.186.973.261
2.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	5.2a	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.252.851.409.106	1.225.592.732.238
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.129.492.821.043	1.117.657.148.471
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	27.375.276.615	23.336.278.357
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	106.940.977.781	93.677.557.729
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.7	(10.957.666.333)	(9.078.252.319)
IV.	Hàng tồn kho	140	5.6	869.875.695.151	697.698.480.176
1.	Hàng tồn kho	141		875.544.616.103	703.661.402.452
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.668.920.952)	(5.962.922.276)
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		161.986.730.481	124.053.295.351
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	22.150.230.015	11.839.735.727
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		134.707.803.803	105.861.403.167
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	5.128.696.663	6.352.156.457
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		792.009.585.348	783.584.228.362
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		14.194.109.916	14.255.709.916
1.	Phải thu dài hạn khác	215	5.5	14.194.109.916	14.255.709.916
II.	Tài sản cố định	220		601.317.166.527	589.086.653.760
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	580.645.331.043	572.162.282.992
-	- Nguyên giá	222		1.902.996.666.076	1.865.353.225.546
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.322.351.335.033)	(1.293.190.942.554)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	20.671.835.484	16.924.370.768
-	- Nguyên giá	228		63.910.805.125	59.310.805.125
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.238.969.641)	(42.386.434.357)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		13.062.985.214	15.736.292.799
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.9	13.062.985.214	15.736.292.799
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	87.821.869.397	84.330.019.606
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.2b	57.296.496.773	52.990.041.195
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2b	33.256.863.385	33.256.863.385
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5.2b	(2.754.490.761)	(1.939.884.974)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.2a	23.000.000	23.000.000
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		75.613.454.294	80.175.552.281
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	75.316.827.639	79.940.834.135
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.20	296.626.655	234.718.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)		280		3.531.565.148.316	3.451.997.999.981

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2026	01/01/2026
			VND	VND (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.830.287.563.909	2.797.596.516.591
I. Nợ ngắn hạn	310		2.519.273.104.205	2.487.801.020.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	370.773.352.196	325.499.800.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	32.287.938.582	24.668.580.129
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.788.852.000	2.016.060.651
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	22.985.854.557	30.935.375.274
5. Phải trả người lao động	315		176.334.785.406	297.035.259.859
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	54.789.834.217	45.858.235.383
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.16	12.922.950.616	13.737.287.528
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	62.517.446.123	58.077.928.442
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	1.728.046.945.730	1.650.064.935.017
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		56.825.144.778	39.907.557.006
II. Nợ dài hạn	330		311.014.459.704	309.795.496.471
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.13	16.150.879.498	3.395.866.726
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	5.16	21.782.553.794	21.782.545.850
3. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	14.139.000.000	14.143.985.190
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18	59.633.063.911	72.428.536.679
5. Trái phiếu chuyển đổi	340	5.19	179.727.375.000	179.636.500.000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	5.20	19.581.587.501	18.408.062.026
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.21	701.277.584.407	654.401.483.390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.707.393.929	79.142.723.157
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		274.615.782.639	240.458.924.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		211.688.726.476	86.577.238.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		62.927.056.163	153.881.686.164
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		141.954.407.839	134.799.835.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.531.565.148.316	3.451.997.999.981

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.473.376.001.218	2.331.865.927.356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.303.691.604	3.630.796.557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	2.471.072.309.614	2.328.235.130.799
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	2.011.977.440.609	1.908.998.839.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		459.094.869.005	419.236.291.654
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	32.969.153.594	32.540.782.840
8. Chi phí tài chính	23	6.6	53.167.685.812	56.352.288.792
Trong đó: Chi phí đi vay	24		45.497.345.251	39.980.848.113
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	132.775.133.542	129.680.406.765
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	202.034.512.560	184.293.957.456
11. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	27	6.8	1.689.837.453	2.544.708.353
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		105.776.528.138	83.995.129.834
13. Thu nhập khác	31	6.9	14.631.062.459	15.311.553.395
14. Chi phí khác	32	6.10	3.676.385.431	3.824.086.910
15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.954.677.028	11.487.466.485
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		116.731.205.166	95.482.596.319
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	20.675.930.442	17.263.724.482
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.13	1.111.616.966	(75.142.306)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		94.943.657.758	78.294.014.143
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		62.927.056.163	48.727.598.410
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		32.016.601.595	29.566.415.733
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.14	3.146	1.877
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.15	2.234	1.877

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Minh Tuyên

Đặng Minh Tuyên

Nguyễn Ngọc Lân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		116.731.205.166	95.482.596.319
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44.298.159.504	49.038.707.692
- Các khoản dự phòng	03		2.400.018.477	(91.560.294)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(10.377.381.034)	(7.669.883.414)
- Chi phí đi vay	06		45.497.345.251	39.980.848.113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		198.549.347.364	176.740.708.416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.448.865.233)	133.098.441.925
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(171.883.213.651)	(68.773.072.082)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(49.791.351.702)	(21.052.377.212)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.543.908.247)	(3.238.536.231)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(40.376.333.264)	(39.980.848.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.303.077.044)	(27.039.057.438)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.349.407.011)	(3.117.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(161.146.808.788)	146.638.259.265
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.050.029.194)	(45.184.612.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.497.687.475	860.866.122
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59.765.428.086)	(43.612.497.987)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.456.082.000	52.618.155.315
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.300.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	685.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.770.335.589	5.793.926.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.391.352.216)	(28.838.363.496)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.987.025.273.897	1.827.408.644.457
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.921.838.735.952)	(1.954.042.828.700)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.185.258.651)	(14.734.759.853)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>49.001.279.294</i>	<i>(141.368.944.096)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	50		<i>(197.536.881.710)</i>	<i>(23.569.048.327)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	507.882.290.593	337.374.653.162
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	310.345.408.883	313.805.604.835

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 27 ngày 04/9/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300398889 thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 27 ngày 04/9/2025 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UpCOM. Mã cổ phiếu: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2026: 12.554 người (tại ngày 01/01/2026 là: 12.821 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%
Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%
Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giặt Tẩy Nhà Bè	Ấp Bình Tạo xã Trung An, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iii)	Thôn Mũi Đá, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%

Công ty con gián tiếp - Công ty con của Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè

Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh	Số 68 Nguyễn Khuyến, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	100,00%	51,00%
------------------------------------	---	-----------------------	---------	--------

(i) Tổng tỷ lệ vốn góp và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ vốn góp gián tiếp qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ vốn góp và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ vốn góp gián tiếp qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 12,86%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**Công ty con (Tiếp theo)**

(iii) Tổng tỷ lệ vốn góp và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ vốn góp và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ vốn góp gián tiếp qua Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè là 12,07%, qua Công ty Cổ phần May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè là 23,66% và thông qua Công ty Cổ phần May Gia Lai là 3,15%.

Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Số 4 Bến Nghé, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%
Công ty Cổ phần May 9	Số 215 Hàng Thao, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90 Bis Tôn Thất Thuyết, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	40,98%	40,98%
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (i)	Số 12 Mai Hắc Đế, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Số 4 Bến Nghé, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường Sóc Trăng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	48,62%	48,62%
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Cụm Công nghiệp Phở Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%

(i) Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát đã phá sản và đang thực hiện các thủ tục xử lý tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu Công nghiệp Dệt may Bình An, khu phố Ngã Thẳng, phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54 đường Phạm Ngọc Thạch, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3 - Quốc lộ 14, phường Đăk Bla, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	Số 02, ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 02, ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngày 20/4/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43/2026/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và các khoản đầu tư trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khi đánh giá vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Khi Công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Tổng Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Tổng Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Thuê tài sản (Tiếp theo)***Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí đi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí tư vấn, đào tạo, quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác: gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí gia công, chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, chi phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí đi vay phải trả và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng, và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu, chiết khấu thanh toán và chi phí tài chính khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng, trong kỳ, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	13.744.822.404	17.558.053.795
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	129.281.515.033	378.073.649.513
Tương đương tiền (ii)	167.319.071.446	112.250.587.285
Cộng	310.345.408.883	507.882.290.593

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	7.662.775.505	41.746.639.108
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	26.818.385.314	105.306.691.106
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	18.020.580.353	34.994.775.561
Các Ngân hàng TMCP khác	76.779.773.861	196.025.543.738
Cộng	129.281.515.033	378.073.649.513

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Hội sở	25.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	55.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán MB	25.000.000.000	-
Các Ngân hàng TMCP khác	42.319.071.446	42.250.587.285
Cộng	167.319.071.446	112.250.587.285

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền tại ngày 30/6/2026 là: 5.00.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 5.923.000.000 VND) đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay và bảo lãnh thực hiện hợp đồng kinh tế của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	146.496.319.347	144.496.319.347	(2.000.000.000)	115.186.973.261	113.110.473.261	(2.000.000.000)
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	144.496.319.347	144.496.319.347	-	113.186.973.261	113.110.473.261	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	41.466.308.034	41.466.308.034	-	46.452.031.603	46.452.031.603	-
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định	30.095.233.779	30.095.233.779	-	19.177.359.658	19.177.359.658	-
Các ngân hàng TMCP khác	72.934.777.534	72.934.777.534	-	47.557.582.000	47.481.082.000	-
<i>Trái phiếu (ii)</i>	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)
b) Dài hạn	23.000.000	23.000.000	-	23.000.000	23.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	23.000.000	23.000.000	-	23.000.000	23.000.000	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát - Chi nhánh Thăng Long	23.000.000	23.000.000	-	23.000.000	23.000.000	-
Cộng	146.519.319.347	144.519.319.347	(2.000.000.000)	115.209.973.261	113.133.473.261	(2.000.000.000)
<i>Trong đó: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 36 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền tại ngày 30/6/2026 là: 47.863.835.616 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 45.104.082.000 VND) đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay và bảo lãnh thực hiện hợp đồng kinh tế của Tổng Công ty.
- (ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm (từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024), lãi suất 8%/năm và trả lãi vào cuối năm. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với trái phiếu này.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)
b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			73.436.920.657	57.296.496.773	68.136.920.657	52.990.041.195
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,9%	43,9%	15.360.000.000	22.958.247.699	15.360.000.000	22.642.812.772
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng (i)	48,6%	48,6%	20.420.000.000	5.300.000.000	15.120.000.000	-
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,5%	47,5%	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
Công ty Cổ phần May 9	26,8%	26,8%	5.227.920.657	1.755.570.926	5.227.920.657	2.641.265.578
Công ty Cổ phần NBC Logistics	28,6%	28,6%	3.429.000.000	12.330.618.332	3.429.000.000	12.519.218.336
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	41,0%	41,0%	5.000.000.000	7.581.884.018	5.000.000.000	8.191.662.509
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,0%	30,0%	1.500.000.000	2.722.196.077	1.500.000.000	2.723.118.186
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (ii)	10,4%	20,0%	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	16,1%	28,0%	7.000.000.000	4.647.979.721	7.000.000.000	4.271.963.814
Cộng			73.436.920.657	57.296.496.773	68.136.920.657	52.990.041.195

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty mua thêm phần vốn góp tại Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 61/2025/NQ-HĐQT ngày 24/12/2025.
- (ii) Ngày 05/02/2025, Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra Quyết định số 01/2025/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)
b) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

		Tỷ lệ		30/6/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
		Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)		Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (VND)		Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (VND)
STT	Đối tượng được đầu tư			Giá gốc (VND)			Giá gốc (VND)		
II. Đầu tư vào đơn vị khác									
1	Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	5.564.016.269	(1.597.903.731)	7.161.920.000	6.378.622.056	(783.297.944)
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	5.802.843.385	-	5.802.843.385	5.802.843.385	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%	5.337.100.000	5.337.100.000	-	5.337.100.000	5.337.100.000	-
4	Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	5.250.000.000	-	5.250.000.000	5.250.000.000	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	4.225.000.000	-	4.225.000.000	4.225.000.000	-
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	2.323.412.970	(1.156.587.030)	3.480.000.000	2.323.412.970	(1.156.587.030)
7	Công ty Cổ phần May Hoài Hương	6,78%	13,33%	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Tổng				33.256.863.385	30.502.372.624	(2.754.490.761)	33.256.863.385	31.316.978.411	(1.939.884.974)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCFSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
BMB Clothing Group	32.899.085.856	-	32.899.085.856	-
JP Global Import INC	86.862.194.060	-	44.374.364.821	-
Haggar Clothing Co	43.392.514.920	-	12.176.974.594	-
Motives International (Hong Kong) Ltd.	31.801.093.652	-	47.040.393.729	-
Mango Mng, S.A.	112.058.009.634	-	153.492.509.524	-
Lollytogs, Ltd.	220.817.347.861	-	180.585.240.752	-
Worthy Global Limtied	30.822.920.407	-	64.007.762.911	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	131.030.080.791	-	92.361.078.012	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam - Vinatex	1.391.439.115	-	325.569.621	-
Các đối tượng khác	438.418.134.747	(10.659.574.047)	490.394.168.651	(8.780.160.033)
Cộng	1.129.492.821.043	(10.659.574.047)	1.117.657.148.471	(8.780.160.033)
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>133.092.081.151</i>	<i>-</i>	<i>93.666.827.706</i>	<i>-</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	-	-	638.224.447	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	2.761.565.717	-	3.929.821.507	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	-	-	5.900.862.573	-
Các đối tượng khác	24.613.710.898	-	12.867.369.830	-
Cộng	27.375.276.615	-	23.336.278.357	-
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>3.695.662.257</i>	<i>-</i>	<i>10.468.908.527</i>	<i>-</i>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.5 Phải thu khác

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	106.940.977.781	(298.092.286)	93.677.557.729	(298.092.286)
Tạm ứng	11.737.886.797	-	11.907.335.716	-
Ký cược, ký quỹ	204.031.273	-	159.052.024	-
Phải thu khác, trong đó:	94.999.059.711	(298.092.286)	81.611.169.989	(298.092.286)
+ Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị đầu tư khác	43.789.741.429	-	38.494.095.252	-
+ Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn Cầu (i)	27.470.030.000	-	27.470.030.000	-
+ Phải thu khác còn lại	23.739.288.282	(298.092.286)	15.647.044.737	(298.092.286)
b) Dài hạn	14.194.109.916	-	14.255.709.916	-
Ký cược, ký quỹ	1.494.109.916	-	1.555.709.916	-
Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị đầu tư khác	12.700.000.000	-	12.700.000.000	-
Cộng	121.135.087.697	(298.092.286)	107.933.267.645	(298.092.286)
<i>Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>50.218.707.393</i>	<i>-</i>	<i>47.314.867.922</i>	<i>-</i>

- (i) Đây là số tiền uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác đầu tư số 01.24/NBC-GAA ngày 25/3/2024 giữa Tổng Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn cầu (Bên B) về việc Bên A uỷ thác cho Bên B sử dụng số tiền uỷ thác đầu tư mở pháp nhân là Công ty May mặc thời trang.

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.911.136	-	30.345.365	-
Nguyên liệu, vật liệu	196.200.069.692	-	145.984.795.979	-
Công cụ, dụng cụ	7.016.023.037	-	7.013.311.403	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	312.903.841.132	-	278.074.819.320	-
Sản phẩm	297.437.544.116	(5.668.920.952)	237.958.233.953	(5.962.922.276)
Hàng hóa	29.628.531.678	-	4.449.178.709	-
Hàng gửi đi bán	32.355.695.312	-	30.150.717.723	-
Cộng	875.544.616.103	(5.668.920.952)	703.661.402.452	(5.962.922.276)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.7 Nợ xấu

30/6/2026 (VND)					01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)				
	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi		Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		15.566.150.999	(10.659.574.047)	4.906.576.952			16.131.648.454	(8.780.160.033)	7.351.488.421
Công ty TNHH Asia Garment	> 03 năm	713.371.775	(713.371.775)	-	> 03 năm	713.371.775	(713.371.775)		-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất May mặc Phú Khang	Từ 02 - 03 năm	7.558.948.169	(5.198.627.771)	2.360.320.398	Từ 01 - 02 năm	7.558.948.169	(2.824.624.242)		4.734.323.927
Các đối tượng khác	> 03 năm	7.293.831.055	(4.747.574.501)	2.546.256.554	> 03 năm	7.859.328.510	(5.242.164.016)		2.617.164.494
2. Phải thu ngắn hạn khác		298.092.286	(298.092.286)	-			298.092.286	(298.092.286)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	298.092.286	(298.092.286)	-	> 3 năm	298.092.286	(298.092.286)		-
Cộng		15.864.243.285	(10.957.666.333)	4.906.576.952			16.429.740.740	(9.078.252.319)	7.351.488.421

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.8 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	22.150.230.015	11.839.735.727
Công cụ, dụng cụ	2.921.945.117	1.796.126.867
Chi phí chờ phân bổ khác	19.228.284.898	10.043.608.860
Dài hạn	75.316.827.639	79.940.834.135
Công cụ, dụng cụ	19.273.111.167	23.520.925.057
Chi phí sửa chữa	17.382.478.214	14.494.749.224
Chi phí thuê đất (i)	31.290.395.114	32.678.837.874
Chi phí chờ phân bổ khác	7.370.843.144	9.246.321.980
Cộng	97.467.057.654	91.780.569.862

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại lô số 1, Khu Công nghiệp Dệt may Bình An, khu phố Ngãai Thắng, phường Đông Hoà, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê đến tháng 10/2061.
- Chi phí thuê đất tại ấp Bình Tạo xã Trung An, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp với thời gian thuê đến tháng 09/2050.
- Chi phí thuê đất và nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng với thời gian thuê đến tháng 05/2055.
- Chi phí thuê đất tại số 68 Nguyễn Khuyến, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng với thời gian thuê đến tháng 08/2065.
- Chi phí thuê đất tại Thôn Mũi Đá, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng với thời gian thuê đến tháng 03/2060.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm phần mềm Datawarehouse, AI Agent, Portal	5.880.000.000	5.880.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua sắm máy móc thiết bị	4.098.158.041	4.098.158.041	7.249.501.983	7.249.501.983
Nâng cấp, cải tạo Cụm Công nghiệp Cát Trinh	-	-	2.379.200.000	2.379.200.000
Các chi phí xây dựng cơ bản khác	3.217.777.407	3.217.777.407	2.707.590.816	2.707.590.816
Điều chỉnh giảm khác	(132.950.234)	(132.950.234)	-	-
Cộng	13.062.985.214	13.062.985.214	15.736.292.799	15.736.292.799

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	799.286.496.776	918.354.316.568	130.748.742.856	12.137.686.047	4.825.983.299	1.865.353.225.546
Mua trong kỳ	4.701.203.244	53.175.133.535	98.000.000	149.000.000	-	58.123.336.779
Giảm do thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(19.613.696.249)	(568.000.000)	-	-	(20.181.696.249)
Phân loại lại	-	(298.200.000)	-	-	-	(298.200.000)
Số dư tại ngày 30/6/2026	803.987.700.020	951.617.553.854	130.278.742.856	12.286.686.047	4.825.983.299	1.902.996.656.076
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	470.613.257.252	707.926.687.411	100.490.521.738	9.485.624.478	4.674.851.675	1.293.190.942.554
Khấu hao trong kỳ	13.645.246.154	29.479.924.294	2.695.946.969	430.215.123	98.401.150	46.349.733.690
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(16.698.387.752)	(447.604.014)	-	-	(17.145.991.766)
Phân loại lại	-	(43.349.445)	-	-	-	(43.349.445)
Số dư tại ngày 30/6/2026	484.258.503.406	720.664.874.508	102.738.864.693	9.915.839.601	4.773.252.825	1.322.351.335.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2026	328.673.239.524	210.427.629.157	30.258.221.118	2.652.061.569	151.131.624	572.162.282.992
Số dư tại ngày 30/6/2026	319.729.196.614	230.952.679.346	27.539.878.163	2.370.846.446	52.730.474	580.645.331.043

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 728.319.372.408 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 726.613.744.688 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 254.625.557.897 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 225.579.730.952 VND).

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
a. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2026	19.618.011.619	6.176.445.951	33.516.347.555	59.310.805.125
Mua trong kỳ	-	-	4.600.000.000	4.600.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2026	19.618.011.619	6.176.445.951	38.116.347.555	63.910.805.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2026	8.277.548.165	6.176.445.951	27.932.440.241	42.386.434.357
Khấu hao trong kỳ	284.037.652	-	568.497.632	852.535.284
Số dư tại ngày 30/6/2026	8.561.585.817	6.176.445.951	28.500.937.873	43.238.969.641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2026	11.340.463.454	-	5.583.907.314	16.924.370.768
Số dư tại ngày 30/6/2026	11.056.425.802	-	9.615.409.682	20.671.835.484

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 31.223.892.632 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 31.272.915.732 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 6.001.329.238 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 6.065.509.123 VND).

b. Danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị trên 10% tổng giá trị tài sản vô hình:

Loại và tên tài sản	30/6/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm máy vi tính	4.600.000.000	153.333.332	4.446.666.668	-	-	-
Phần mềm Datawarehouse, AI Agent, Portal giai đoạn 1	4.600.000.000	153.333.332	4.446.666.668	-	-	-
Quyền sử dụng đất có thời hạn	7.701.586.272	1.700.257.034	6.001.329.238	7.701.586.272	1.636.077.149	6.065.509.123
Quyền sử dụng đất tại Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ	7.701.586.272	1.700.257.034	6.001.329.238	7.701.586.272	1.636.077.149	6.065.509.123
Cộng	12.301.586.272	1.853.590.366	10.447.995.906	7.701.586.272	1.636.077.149	6.065.509.123

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần May Phù Cát	3.239.039.445	7.718.847.995
Motives (Far East) Ltd.	12.943.323.590	3.978.300.151
Creative Concept (Hk) Limited	35.829.529.855	4.527.142.012
Global Fashion Uk Ltd.	25.234.001.776	15.989.310.359
Kufner Hong Kong Ltd.	1.810.844.918	2.219.887.002
Các đối tượng khác	291.716.612.612	291.066.313.312
Cộng	370.773.352.196	325.499.800.831
<i>Trong đó: Phải trả người bán với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>29.850.904.564</i>	<i>26.583.468.520</i>

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	32.287.938.582	24.668.580.129
Carreman International	4.097.820.000	4.097.820.000
Toray International, Inc	6.195.009.614	-
Aurora Investment Global Limited	3.990.131.417	1.919.527.300
Các đối tượng khác	18.004.977.551	18.651.232.829
Dài hạn	16.150.879.498	3.395.866.726
Tamurakoma & Co.,ltd	16.150.879.498	3.395.866.726
Cộng	48.438.818.080	28.064.446.855

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
a) Phải nộp	30.935.375.274	54.420.090.322	62.369.611.039	22.985.854.557
Thuế giá trị gia tăng	8.681.323.482	23.609.960.394	24.730.644.902	7.560.638.974
Thuế xuất nhập khẩu	101.678.858	642.536.365	661.750.132	82.465.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.154.916.732	18.972.171.642	24.599.318.945	13.527.769.429
Thuế thu nhập cá nhân	2.369.376.507	5.431.908.094	6.699.793.550	1.101.491.051
Thuế tài nguyên	1.748.480	16.879.360	15.763.840	2.864.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.057.762.477	3.734.980.717	322.781.760
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	626.331.215	1.688.871.990	1.927.358.953	387.844.252
b) Phải thu	6.352.156.457	3.057.332.649	1.833.872.855	5.128.696.663
Thuế giá trị gia tăng	74.299.275	74.299.275	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.749.590.044	-	10.291.306	1.759.881.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.662.880.347	1.703.758.099	-	1.959.122.248
Thuế thu nhập cá nhân	431.868.060	601.944.075	1.148.969.069	978.893.054
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	406.398.731	677.331.200	670.932.480	400.000.011
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.120.000	-	3.680.000	30.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Trích trước chi phí mua nguyên liệu, vật liệu	11.217.873.777	5.746.454.798
Trích trước chi phí gia công	10.365.983.566	15.574.325.273
Trích trước chi phí đi vay phải trả	5.030.136.987	-
Chi phí điện, nước, vận chuyển, dịch vụ hạ tầng cảng biển	13.362.224.116	9.138.640.460
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	12.318.569.378	13.028.157.966
Các khoản phải trả khác	2.495.046.393	2.370.656.886
Cộng	54.789.834.217	45.858.235.383

5.16 Doanh thu chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	12.922.950.616	13.737.287.528
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	12.922.950.616	13.737.287.528
b) Dài hạn	21.782.553.794	21.782.545.850
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước:	21.782.553.794	21.782.545.850
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	5.187.173.826	5.187.173.826
- Công ty TNHH Delta Galil VN	12.862.395.476	12.862.395.476
- Công ty Cổ phần Công Nghệ PPJ-HNC	3.732.984.492	3.732.976.548
Cộng	34.705.504.410	35.519.833.378

5.17 Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND (Trình bày lại)
Ngắn hạn	62.517.446.123	58.077.928.442
Kinh phí công đoàn	20.522.317.760	22.887.778.842
BHXH, BHYT, BHTN	17.091.623.345	9.852.761.444
Nhận ký quỹ, ký cược	43.721.440	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.859.783.578	25.327.388.156
Dài hạn	14.139.000.000	14.143.985.190
Nhận ký quỹ, ký cược	5.104.000.000	5.104.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.035.000.000	9.039.985.190
Cộng	76.656.446.123	72.221.913.632

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

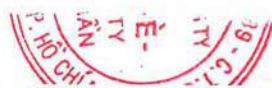
	30/6/2026 VND	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	01/01/2026 VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.728.046.945.730	1.999.820.746.665	1.921.838.735.952	1.650.064.935.017
<i>a1) Vay ngắn hạn</i>	<i>1.693.241.212.719</i>	<i>1.987.025.273.897</i>	<i>1.900.528.267.482</i>	<i>1.606.744.206.304</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>649.278.762.739</i>	<i>861.415.149.402</i>	<i>807.703.391.587</i>	<i>595.567.004.924</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (1)	320.014.924.127	337.734.591.996	326.947.647.940	309.227.980.071
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (2)	3.383.090.577	9.205.048.040	5.821.957.463	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (3)	318.258.388.956	503.535.590.402	468.452.696.348	283.175.494.902
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (4)	7.622.359.079	10.939.918.964	6.481.089.836	3.163.529.951
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>638.888.886.446</i>	<i>681.162.705.506</i>	<i>687.180.219.848</i>	<i>644.906.400.788</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (5)	609.423.164.448	643.619.251.284	657.931.023.320	623.734.936.484
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh (6)	29.465.721.998	37.543.454.222	28.755.318.688	20.677.586.464
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (7)	-	-	493.877.840	493.877.840
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	<i>231.580.825.090</i>	<i>235.537.525.094</i>	<i>217.185.405.935</i>	<i>213.228.705.931</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (8)	216.122.185.090	220.078.885.094	217.185.405.935	213.228.705.931
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định (9)	15.458.640.000	15.458.640.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>120.088.980.256</i>	<i>120.140.726.749</i>	<i>147.804.933.492</i>	<i>147.753.186.999</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (10)	99.706.881.956	99.706.881.958	125.286.854.711	125.286.854.709
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng (11)	20.382.098.300	20.433.844.791	22.518.078.781	22.466.332.290
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	<i>4.338.507.539</i>	<i>4.338.507.539</i>	<i>5.288.907.662</i>	<i>5.288.907.662</i>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (12)	4.338.507.539	4.338.507.539	5.288.907.662	5.288.907.662
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>49.065.250.649</i>	<i>49.065.250.649</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (13)	49.065.250.649	49.065.250.649	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>35.365.408.958</i>	<i>35.365.408.958</i>	<i>-</i>
Rts International, Inc (14)	-	35.365.408.958	35.365.408.958	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2026 VND	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	01/01/2026 VND
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	34.805.733.011	12.795.472.768	21.310.468.470	43.320.728.713
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (15)	515.280.000	257.640.000	257.640.000	515.280.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh (16)	22.000.000.095	11.999.999.999	10.000.000.000	20.000.000.096
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (17)	12.290.452.916	537.832.769	11.052.828.470	22.805.448.617
Tổng các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.728.046.945.730	1.999.820.746.665	1.921.838.735.952	1.650.064.935.017
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	59.633.063.911	-	12.795.472.768	72.428.536.679
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (15)	1.028.151.000	-	257.640.000	1.285.791.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh (16)	40.754.912.911	-	11.999.999.999	52.754.912.910
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (17)	17.850.000.000	-	537.832.769	18.387.832.769
Cộng các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn	59.633.063.911	-	12.795.472.768	72.428.536.679



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và các Công ty con như sau:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 34/98099/26-DN1/N-CTD ngày 09/06/2026;
Hạn mức vay: 400.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp Đồng này có hiệu lực;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0228B/TD1/26LD ngày 14/7/2026;
Hạn mức vay: 4.900.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 0201/KHBB/2026/NH/HM ngày 28/5/2026;
Hạn mức vay: 340.000.000.000 VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 24/6/2027;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản của Công ty bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Công ty.

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số HDCTD/MAYGIALAI/2026 ngày 05/6/2026;
Hạn mức vay: 15.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 05/6/2027;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026/HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 29/04/2026;
Hạn mức vay:	700.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 04/04/2025;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Đến hết ngày 29/4/2027.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay;
Lãi suất vay:	Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo:	Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ;
Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT908-HAU GIANG ngày 05/11/2025;
Hạn mức vay:	75.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/10/2026;
Lãi suất vay:	Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Biện pháp đảm bảo:	Bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần.
Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2026-HĐCVHM/NHCT908-5900751992 ngày 20/7/2026;
Hạn mức vay:	30.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 15/6/2027;
Lãi suất vay:	Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
Biện pháp đảm bảo:	Vay không tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: 42/2025-HĐCVHM/NHCT904-NBĐL ngày 11/8/2025;
Hạn mức vay: Không vượt quá 30.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 11/8/2025 đến ngày 31/7/2026;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ luân chuyển là các khoản phải thu và hàng hoá Công ty;

(7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 38235.062/2025-HĐCVHM/NHCT780-GIATTAYNHABE ngày 28/11/2025;
Hạn mức vay: 500.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 28/11/2026;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

(8) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.4605.031125 ngày 27/11/2025;
Hạn mức vay: 300.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(9) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định:**

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.2220.080126 ngày 26/02/2026;
Hạn mức vay: 16.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản của Công ty bao gồm: quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, các khoản tiền và toàn bộ các quyền khác trị giá bằng tiền, bất động sản thuộc sở hữu của Công ty.

(10) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 434633.26.103.773157.TD ngày 13/8/2026;
Hạn mức vay: Giá trị hạn mức cấp tín dụng là 320.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 20/7/2027;
Lãi suất vay: theo từng hợp đồng cấp tín dụng hoặc văn bản nhận nợ;
Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng;
Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

(11) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng:

Số hợp đồng: 380712.26.301.1349118.TD ngày 11/02/2026;
Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 11/02/2027;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất, gia công hàng may mặc;
Lãi suất vay: Được xác định theo lãi suất ngân hàng theo từng đợt giải ngân;
Biện pháp đảm bảo: Hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ và bất động sản tại đường Lý Thái Tổ, Tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (Nay là phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(12) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 21/2025/HDTD-HM/TTKD ngày 29/09/2025;

Hạn mức vay: + Hạn mức cho vay: 10,000,000 USD hoặc VND tương đương;
+ Hạn mức cấp bảo lãnh: 10,000,000 USD hoặc VND tương đương;
+ Hạn mức phát hành thư tín dụng: 10,000,000 USD hoặc VND tương đương;
+ Hạn mức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu: 1,000,000 USD;

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;

Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;

Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo.

(13) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi:

Số hợp đồng: hợp đồng tín dụng hạn mức số 25415/25MN/HĐTD ngày 08/10/2025;

Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;

Thời hạn duy trì hạn mức: 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;

Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND: thanh toán điện nước, chi lương CBNV qua HDBank và nhập khẩu nguyên liệu sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;

Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;

Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;

Biện pháp đảm bảo: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(14) Hợp đồng bao thanh toán và chuyển nhượng các khoản phải thu ngày 01/02/2026 với RTS International, INC:

Giá mua các khoản phải thu: Mua lại theo giá trị thuần của khoản phải thu trừ các khoản phí;

Đối tượng công nợ được mua lại: LT Apparael Group và các công ty liên kết, công ty con của LT Apparael Group;

Thời hạn hợp đồng: 14 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, sau đó tự động gia hạn từng kỳ 12 tháng;

Mục đích của hợp đồng: Tổng Công ty bán/ chuyển nhượng các khoản phải thu phát sinh từ khách hàng cho RTS International, INC để thu hồi vốn/ nhận tiền trước khi khách hàng thanh toán các khoản phải thu;

Phí: Phí được tính theo ngày kể từ ngày khoản phải thu chưa được khách hàng thanh toán, trong đó: $\text{phí} = (1 - \text{SOFR} + 6,2\%) / 360$;

Thông tin khác: Tổng Công ty phải mua lại khoản phải thu trong một số trường hợp, đặc biệt khi khoản phải thu không được thanh toán trong thời hạn quy định. Hợp đồng quy định thông thường RTS International, INC có thể yêu cầu mua lại sau 90 ngày và trong mọi trường hợp khoản phải thu chưa thanh toán phải được mua lại trong vòng 120 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn; trường hợp mua lại còn chịu lãi suất 18%/năm theo điều khoản hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(15) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Lâm Đồng:**

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 0172A/TD1/25LD ngày 23/05/2025;
Hạn mức vay: 7.490.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: 48 tháng;
Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng là: Phục vụ hoạt động cho sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp;
Biện pháp đảm bảo: Các tài sản phát sinh từ hợp đồng mua sắm tài sản;

(16) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng vay số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 23/7/2024 về việc cơ cấu lại thời gian trả nợ;
Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá ngày 25/10/2028 theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 23/7/2024;
Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại Số 68 Nguyễn Khuyến, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng;
Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

(17) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM;
Hạn mức vay: 46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm;
Thời hạn duy trì hạn mức: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay: Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum;
Biện pháp đảm bảo: Được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm:
Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;
Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS_HĐTD/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(17) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

Số hợp đồng:	Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 02/07/2015;
Hạn mức vay:	152.000.000.000 VND hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức:	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)";
Biện pháp đảm bảo:	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang Giai đoạn I tạm tại Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ bao gồm: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HDTTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015;
Số hợp đồng:	Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT908-NHA BE HAU GIANG ngày 07/08/2020;
Hạn mức vay:	6.044.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay:	Dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án);
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà kho NBC - Tổng Công ty May Nhà Bè tại Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ bao gồm: Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/HĐTC/NHCT908-NHA BE HAU GIANG.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Trái phiếu chuyển đổi

	30/6/2026			Trong kỳ		01/01/2026		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%)	Kỳ hạn (Năm)	Phát hành trái phiếu/ Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ (VND)	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (VND)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%)	Kỳ hạn (Năm)
Mệnh giá trái phiếu phát hành	180.000.000.000	5,0	02 năm	-	-	180.000.000.000	5,0	02 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	(272.625.000)			90.875.000	-	(363.500.000)		
Tổng (i)	179.727.375.000			90.875.000	-	179.636.500.000		

(i) Chi tiết thông tin về trái phiếu chuyển đổi như sau:

Tên trái phiếu	: Trái phiếu Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần;
Loại trái phiếu	: Trái phiếu doanh nghiệp;
Mã số trái phiếu:	: MNB425035;
Ngày phát hành	: 08/12/2025;
Ngày đáo hạn	: 08/12/2027;
Mệnh giá trái phiếu	: 100.000 VND/trái phiếu;
Hình thức phát hành:	: Trái phiếu chuyển đổi phát hành ra công chúng;
Khối lượng trái phiếu phát hành	: 1.800.000 trái phiếu;
Mục đích sử dụng vốn từ trái phiếu	: Thanh toán nợ vay cho các Ngân hàng TMCP;
Thời hạn chuyển đổi:	: Trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông trong 01 đợt. Đợt chuyển đổi vào ngày tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu	: 1:5 (mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành 5 cổ phần phổ thông).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.20 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	296.626.655	234.718.146
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	19.581.587.501	18.408.062.026

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.21 Vốn chủ sở hữu
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2025	200.000.000.000	72.988.142.817	142.098.210.116	104.006.020.114	519.092.373.047
Lãi trong năm trước	-	-	153.881.686.164	68.547.043.175	222.428.729.339
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.175.814.837	(6.175.814.837)	-	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(3.776.926.676)	(1.869.308.644)	(5.646.235.320)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.396.826.911)	(4.067.786.989)	(16.464.613.900)
Chia cổ tức	-	-	(40.000.000.000)	(15.773.601.153)	(55.773.601.153)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(21.234.497)	-	(15.589.174)	(36.823.671)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	7.746.899.011	(16.026.899.011)	(8.280.000.000)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	(969.757.252)	-	(969.757.252)
Biến động trong vốn chủ sở hữu Công ty liên kết	-	-	51.455.065	-	51.455.065
Điều chỉnh khác	-	-	(2)	(42.763)	(42.765)
Số dư tại ngày 01/01/2026	200.000.000.000	79.142.723.157	240.458.924.678	134.799.835.555	654.401.483.390
Lãi trong kỳ này	-	-	62.927.056.163	32.016.601.595	94.943.657.758
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	5.574.116.632	(5.574.116.632)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(16.745.699.392)	(5.874.173.231)	(22.619.872.623)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	(5.624.248.353)	(3.022.873.807)	(8.647.122.160)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(15.958.050.000)	(15.958.050.000)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(9.445.860)	-	(6.934.620)	(16.380.480)
Biến động trong vốn chủ sở hữu Công ty liên kết	-	-	(826.131.875)	-	(826.131.875)
Điều chỉnh khác	-	-	(1.950)	2.347	397
Số dư tại ngày 30/6/2026	200.000.000.000	84.707.393.929	274.615.782.639	141.954.407.839	701.277.584.407



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Tổng Công ty và các Công ty con.

Ngày 20/7/2026 Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Nghị quyết số 10/2026/HĐQT ngày 20/7/2026 về việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 20%/ cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 2.000 VND). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 07/8/2026, ngày thanh toán là ngày 24/8/2026.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	48.787.060.000	48.787.060.000
Ông Nguyễn Lý Đức Quân	(*)	11.592.790.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	17.130.230.000	(*)
Bà Trần Linh Trang	14.200.000.000	14.200.000.000
Các đối tượng khác	69.482.710.000	75.020.150.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

(*) Tại ngày 30/6/2026 và 01/01/2026, các đối tượng trên không phải cổ đông lớn nên không trình bày.

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	1/1/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	84.707.393.929	79.142.723.157
Cộng	84.707.393.929	79.142.723.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.22 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ**a) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	6.623.559.760
Các đối tượng khác	13.611.658.791	13.117.069.276
Cộng	20.235.218.551	19.740.629.036

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
Tiền gửi Ngân hàng		
Tiền USD	2.634.090,69	9.362.389,37
Tương đương tiền VND	84.158.428.443	244.118.145.037
Tiền EUR	3.375,00	53.091,21
Tương đương tiền VND	102.425.769	1.611.249.204

c) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/6/2026

Loại tài sản	Giá trị		
	Nguyên giá	hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1. Tài sản cố định hữu hình	597.825.912.894	343.200.354.996	254.625.557.897
Nhà cửa, vật kiến trúc	310.895.813.027	136.414.840.399	174.480.972.628
Máy móc, thiết bị	270.038.855.220	200.322.880.978	69.715.974.241
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	13.348.133.434	3.683.759.590	9.664.373.844
Thiết bị dụng cụ quản lý	3.543.111.213	2.778.874.029	764.237.184
2. Tài sản cố định vô hình	7.701.586.272	1.700.257.034	6.001.329.238
Quyền sử dụng đất có thời hạn	7.701.586.272	1.700.257.034	6.001.329.238
Tổng cộng	605.527.499.166	344.900.612.030	260.626.887.135

Khoản mục	Giá trị ghi sổ/ Giá gốc
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.863.835.616
Tổng cộng	52.863.835.616

Các thông tin về đối tượng nhận cầm cố/ thế chấp, mục đích đảm bảo và thời hạn được trình bày tại Thuyết minh số 5.18.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.066.957.869.141	2.189.780.325.458
Doanh thu cung cấp dịch vụ	406.418.132.077	142.085.601.898
Cộng	2.473.376.001.218	2.331.865.927.356
Trong đó: Giao dịch bán với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	44.307.274.893	35.287.663.960

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Khoản giảm giá hàng bán	1.123.264.349	2.537.051.153
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	1.180.427.255	1.093.745.404
Cộng	2.303.691.604	3.630.796.557

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.064.654.177.537	2.186.149.528.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	406.418.132.077	142.085.601.898
Cộng	2.471.072.309.614	2.328.235.130.799

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.716.234.419.752	1.806.882.857.494
Giá vốn cung cấp dịch vụ	295.743.020.857	102.708.521.083
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(592.539.432)
Cộng	2.011.977.440.609	1.908.998.839.145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	6.550.560.589	3.900.449.167
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.675.000.000	3.094.502.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.456.748.534	23.407.024.463
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.286.844.471	2.138.806.333
Cộng	32.969.153.594	32.540.782.840

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	45.497.345.251	39.980.848.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.677.741.912	14.997.119.166
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	814.605.787	647.835.214
Chi phí tài chính khác	177.992.862	726.486.299
Cộng	53.167.685.812	56.352.288.792

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí bán hàng	132.775.133.542	129.680.406.765
Chi phí nhân viên	29.318.276.483	24.483.800.681
Chi phí vật liệu, bao bì	3.285.114.548	2.279.431.858
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	660.372.256	437.775.723
Chi phí khấu hao TSCĐ	971.229.900	1.239.802.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.505.694.523	93.162.379.606
Chi phí bằng tiền khác	9.034.445.832	8.077.216.601
Chi phí quản lý doanh nghiệp	202.034.512.560	184.293.957.456
Chi phí nhân viên quản lý	127.077.135.874	119.239.565.801
Chi phí vật liệu quản lý	3.338.388.677	3.441.311.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.203.957.035	3.506.955.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.792.604.205	10.285.843.648
Thuế phí và lệ phí	3.018.632.835	2.370.096.370
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	2.380.917.329	(146.856.076)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.662.989.935	25.945.362.856
Chi phí bằng tiền khác	24.559.886.670	19.651.677.278
Cộng	334.809.646.102	313.974.364.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.8 Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Công ty Cổ phần NBC Logistics	1.249.178.451	1.060.381.112
Công ty Cổ phần May 9	(887.670.647)	(528.150.916)
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(922.109)	(22.728.801)
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	637.800.924	1.207.850.362
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	315.434.927	69.526.807
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	376.015.907	757.829.789
Tổng	1.689.837.453	2.544.708.353

6.9 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	461.982.992	674.931.370
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	354.096.895
Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu	314.241.703	1.319.761.000
Thu nhập từ cho thuê	4.005.848.198	3.802.832.544
Thu nhập khác	9.848.989.566	9.159.931.586
Cộng	14.631.062.459	15.311.553.395

6.10 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Các khoản phạt	56.700.262	59.934.682
Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê	2.413.114.066	1.071.076.633
Chi phí khác	1.206.571.103	2.693.075.595
Cộng	3.676.385.431	3.824.086.910

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.064.381.460.982	853.723.112.390
Chi phí nhân công	850.529.585.405	864.644.043.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.298.159.504	49.038.707.692
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	2.380.917.329	(739.395.508)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.958.618.959	528.541.578.768
Chi phí khác bằng tiền	78.253.735.312	69.109.433.471
Cộng	2.361.802.477.491	2.364.317.480.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các Công ty con	20.675.930.442	17.263.724.482
Tổng	20.675.930.442	17.263.724.482

6.13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.173.525.475	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(61.908.509)	(75.142.306)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.111.616.966	(75.142.306)

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.927.056.163	48.727.598.410
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(11.184.973.873)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	62.927.056.163	37.542.624.537
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.146	1.877

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được trình bày lại do trong năm 2026 Tổng Công ty và các Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các Công ty con, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được trừ ½ số trích. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 thay đổi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.727.598.410	48.727.598.410	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(11.184.973.873)	(11.184.973.873)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.727.598.410	37.542.624.537	(11.184.973.873)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.436	1.877	(559)

6.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	62.927.056.163	48.727.598.410
Các khoản điều chỉnh tăng:	4.096.809.590	-
Chi phí lãi vay sau thuế của trái phiếu chuyển đổi	4.096.809.590	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	(11.184.973.873)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(11.184.973.873)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	67.023.865.753	37.542.624.537
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi (cổ phiếu) (i)	9.000.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (cổ phiếu) (ii)	1.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.234	1.877

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 5.20, ngày 08/12/2025 Tổng Công ty đã phát hành 180.000.000.000 VND trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu, với tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phần phổ thông là 1:5 (mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành 5 cổ phần phổ thông).

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2026, Tổng Công ty có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các thông tin khác

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các Công ty con hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

Cam kết góp vốn

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2026/HĐQT ngày 15/6/2026 về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp và cử người đại diện theo ủy quyền tại Công ty Cổ phần AI+DI NBC, Tổng Công ty cam kết góp 12.250.000.000 VND tương đương 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần AI+DI NBC. Đến ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty và các bên đang thực hiện các thủ tục góp vốn thành lập Công ty.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2026/HĐQT ngày 20/7/2026 về việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 20%/ cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 2.000 VND). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 07/8/2026, ngày thanh toán là ngày 24/8/2026.

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động “ESOP”

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2026 thông qua tờ trình phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với các thông tin chính như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 1.000.000 cổ phiếu tương ứng giá trị 10.000.000.000 VND (mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần, giá phát hành 10.000 VND/ cổ phần.

- Đối tượng phát hành: Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các vị trí quản lý và cán bộ nhân viên chủ chốt của Tổng Công ty.

- Hạn chế quyền chuyển nhượng: số cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong vòng 02 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

- Thời gian thực hiện: Quý III năm 2026;

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang thực hiện các bước để phát hành cổ phiếu cho người lao động theo phương án đã được phê duyệt.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a) Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	306.000.000	306.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	108.000.000	108.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	5.377.247.610	5.129.840.729
Cộng		5.791.247.610	5.543.840.729

b) Giao dịch chủ yếu với bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Mua hàng		77.368.329.810	82.913.822.678
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Hàng hóa dịch vụ khác	9.246.157.260	9.247.826.028
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Dịch vụ vận chuyển	25.656.924.089	22.876.967.572
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Dịch vụ gia công	7.519.949.880	18.042.122.700
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Dịch vụ gia công	11.806.775.040	6.276.557.358
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Thiết bị, công cụ dụng cụ	23.138.523.541	26.470.349.020
Bán hàng		44.307.274.893	35.287.663.960
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Chi phí xuất nhập khẩu	2.214.702.446	1.695.773.577
	Hàng hóa, dịch vụ khác	1.350.055.358	1.190.746.260
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quần áo, nguyên phụ liệu	39.921.696.511	31.536.191.636
	Hàng hóa, dịch vụ khác	130.764.929	350.281.978
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Hàng hóa, dịch vụ khác	87.109.167	6.400.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Hàng hóa, dịch vụ khác	602.946.482	508.270.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c) Số dư chủ yếu với bên liên quan

Bên liên quan	Phân loại	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu của khách hàng		133.092.081.151	93.666.827.706
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Ngắn hạn	483.762.085	547.228.205
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Ngắn hạn	131.750.080.791	92.361.078.012
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ngắn hạn	-	12.150.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Ngắn hạn	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Ngắn hạn	218.511.275	106.644.489
Trả trước cho người bán		3.695.662.257	10.468.908.527
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Ngắn hạn	-	638.224.447
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Ngắn hạn	-	5.900.862.573
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Ngắn hạn	3.695.662.257	3.929.821.507
Phải thu khác		50.218.707.393	47.314.867.922
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Ngắn hạn	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Ngắn hạn	1.857.250.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Ngắn hạn	24.989.510.833	24.989.510.833
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Ngắn hạn	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Ngắn hạn	8.300.084.454	7.853.494.983
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Ngắn hạn	71.862.106	71.862.106
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Dài hạn	12.700.000.000	12.700.000.000
Phải trả người bán		29.850.904.564	26.583.468.520
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Ngắn hạn	10.915.312.340	10.994.077.959
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ngắn hạn	3.754.401.497	4.362.979.976
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Ngắn hạn	2.614.582.215	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Ngắn hạn	12.566.608.512	11.226.410.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Tổng công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Tại ngày 31/12/2025 (đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.078.252.319)	(11.078.252.319)	2.000.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.016.060.651	-	2.016.060.651
Phải trả ngắn hạn khác	58.077.928.442	60.093.989.093	(2.016.060.651)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

